



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4-2015

Vũng tàu, ngày 01 tháng 02 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1.233.123.281.741	1.144.136.387.135
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	21.927.557.529	33.225.055.456
111	1. Tiền		21.927.557.529	33.225.055.456
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.500.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.500.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu		361.331.784.405	369.223.899.834
131	1. Phải thu của khách hàng		199.549.759.787	204.239.503.500
132	2. Trả trước cho người bán		32.682.626.450	43.217.946.026
135	5. Các khoản phải thu khác	V.2	129.559.324.521	122.226.376.661
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(459.926.353)	(459.926.353)
140	IV. Hàng tồn kho	V.3	830.925.360.307	718.110.726.945
141	1. Hàng tồn kho		830.925.360.307	718.110.726.945
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.438.579.500	23.576.704.900
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		40.521.686	154.429.975
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.628.477.150	13.681.020.787
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.4	4.748.217.483	6.776.438.793
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	4.021.363.181	2.964.815.345
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		549.927.494.904	514.237.966.792
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		457.960.849.740	394.720.902.754
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	82.459.925.905	58.718.773.063
222	- Nguyên giá		143.739.686.327	109.742.621.547
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(61.279.760.422)	(51.023.848.484)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	25.197.971.426	25.658.712.858
228	- Nguyên giá		28.469.501.057	28.469.501.057
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.271.529.631)	(2.810.788.199)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	350.302.952.409	310.343.416.833
240	III. Bất động sản đầu tư	V.9	72.373.458.620	82.303.661.627
241	- Nguyên giá		104.594.669.334	104.594.669.334
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(32.221.210.714)	(22.291.007.707)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		17.699	23.814.850.500
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.10	-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.11	17.699	23.814.850.500
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		19.593.168.845	13.398.551.911
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	13.408.284.468	10.516.174.975
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.14	6.184.884.377	2.882.376.936
269	VI. Lợi thế thương mại	V.15	-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		1.783.050.776.645	1.658.374.353.927

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		1.386.612.683.794	1.258.182.073.498
310	I. Nợ ngắn hạn		944.967.993.861	842.258.902.738
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.16	130.708.627.987	153.655.633.610
312	2. Phải trả cho người bán		160.684.652.259	148.147.801.271
313	3. Người mua trả tiền trước		86.902.170.570	52.482.718.295
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	4.107.385.809	144.452.137.566
315	5. Phải trả người lao động		1.060.188.034	3.344.178.947
316	6. Chi phí phải trả	V.18	19.939.740.156	22.848.843.845
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.19	542.631.536.745	319.193.459.575
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(1.066.307.699)	(1.865.870.371)
330	II. Nợ dài hạn		441.644.689.933	415.923.170.760
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.20	515.524.720	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.21	439.379.165.214	411.547.480.449
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		1.749.999.999	4.375.690.311
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		360.373.479.391	365.378.185.789
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.22	360.373.479.391	365.378.185.789
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		350.000.000.000	350.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.035.484.756	2.035.484.756
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.686.409.906)	(1.686.409.906)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		12.448.560.622	9.458.510.276
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.459.436.653	3.128.085.829
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.626.918.076	2.626.918.076
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(6.510.510.810)	(184.403.242)
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		36.064.613.460	34.814.094.640
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1.783.050.776.645	1.658.374.353.927

Vũng Tàu, ngày 01 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Văn Công Đức

Kế toán trưởng

Lê Vy Thùy

Tổng Giám đốc



Hồ Thanh Côn

từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

Vũng Tàu, ngày 01 tháng 02 năm 2016
Tổng Giám đốc

Kể toán trưởng

Tổng Giám đốc

June

Lê Vy Thủy

Hồ Thanh Côn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	435.669.116.757	272.936.040.630
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(352.529.390.236)	(222.965.817.469)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(26.009.548.765)	(25.879.258.853)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	04	(35.639.942.163)	(27.334.958.235)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.038.264.118)	(3.095.693.860)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	263.442.793.776	2.945.649.226
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(292.402.930.454)	(18.088.004.026)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.508.165.203)	(21.482.042.587)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(3.371.177.132)	(59.317.602.058)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	36.433.858	7.160.394.390
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.500.000.000)	0
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.940.000.000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	13.214.687.207	86.960.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	445.605.559	1.536.260.853
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.885.549.492	36.339.053.185
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	4.440.000.000	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	199.736.808.066	175.330.179.406
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(209.851.690.282)	(167.280.213.479)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		0	(1.116.185.501)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.674.882.216)	6.933.780.426
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(11.297.497.927)	21.790.791.024
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33.225.055.456	11.434.264.432
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	21.927.557.529	33.225.055.456

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Văn Công Đức

Lê Vy Thùy

Hồ Thanh Côn

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	228.090.283	645.023.761
Tiền gửi ngân hàng	21.699.467.246	32.580.031.695
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	21.927.557.529	33.225.055.456
2. Các khoản phải thu khác	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu về cổ phần hóa	500.000.000	500.000.000
Phải thu Ban quản lý công trình Bà Rịa - Công trình TTTM Bà Rịa	2.040.370.464	2.040.370.464
Phải thu Công ty CP Tân Thành - Tạm phân chia hoạt động hợp tác kinh doanh	98.123.414.212	97.423.414.212
Phải thu Chi nhánh Công ty CP Tư Vấn Công nghệ Thiết bị & Kiểm định Xây dựng CONINCO - Chi phí Tư vấn giám sát Công trình Bàu Sen	431.674.000	431.674.000
Phải thu Công ty TNHH Khảo Sát Thiết Kế Tư Vấn Sài Gòn - Thẩm tra thiết kế kỹ thuật công trình Bàu Sen	208.000.000	208.000.000
Phải thu Công ty Tư vấn Công trình Thủy Bộ Hồng Hưng - Chi phí QH 1/500 cảng nội địa Phước Hoà	300.103.100	300.103.100
Phải thu Công ty Cổ phần Tân Thành - Lãi chậm thanh toán	2.354.824.075	2.354.824.075
Phải thu Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam - Cổ tức	4.262.330.606	4.262.330.606
Tạm ứng kinh phí chuẩn bị đầu tư đường 51C	255.969.812	255.969.812
Tạm ứng kinh phí Ban quản lý Công trình Trường Nguyễn Thanh Đăng	91.354.000	91.354.000
Phải thu người mua nhà - Thuế trước bạ	348.649.500	348.649.500
Công nợ đội thi công XNCD	8.155.632.303	
Tiền ứng đầu giá mua trạm trộn BTNN	8.501.000.000	
Phải thu khác	3.986.002.449	12.686.470.892
Cộng	129.559.324.521	120.903.160.661
3. Hàng tồn kho	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.445.909.622	6.132.442.879
Công cụ, dụng cụ	552.779.350	42.145.078
Chi phí SXKD dở dang	809.819.839.799	700.976.655.512
Thành phẩm	14.613.136.910	10.464.352.591
Hàng hóa	95.326.713	87.864.950

Hàng gửi đi bán	398.367.913	407.265.935
Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	830.925.360.307	718.110.726.945

4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế GTGT	4.383.822.934	6.414.012.123
Các loại thuế khác	360.751.670	360.891.670
Cộng	4.748.217.483	6.776.438.793

6. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	14.930.839.024	70.178.886.752	23.624.218.304	1.008.677.467	109.742.621.547
Tăng trong kỳ	32.692.407.938	1.847.997.500	569.090.909	-	35.109.496.347
- Mua sắm	-	1.847.997.500	569.090.909	-	2.417.088.409
- Xây dựng cơ bản	32.692.407.938	-	-	-	32.692.407.938
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	987.319.567	125.112.000	-	1.112.431.567
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	125.112.000	-	125.112.000
- Giảm khác	-	987.319.567	-	-	987.319.567
Số cuối kỳ	47.623.246.962	71.039.564.685	24.068.197.213	1.008.677.467	143.739.686.327
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	6.848.475.146	26.361.895.947	16.924.077.601	889.399.790	51.023.848.484
Tăng trong kỳ	1.986.622.026	6.452.025.867	1.989.997.388	33.269.923	10.461.915.204
- Trích khấu hao TSCĐ	1.986.622.026	6.452.025.867	1.989.997.388	33.269.923	10.461.915.204
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	176.190.476	29.812.790	-	206.003.266
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	29.812.790	-	29.812.790
- Giảm khác	-	176.190.476	-	-	176.190.476
Số cuối kỳ	8.835.097.172	32.637.731.338	18.884.262.199	922.669.713	61.279.760.422
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	8.082.363.878	43.816.990.805	6.700.140.703	119.277.677	58.718.773.063
Số cuối kỳ	38.788.149.790	38.401.833.347	5.183.935.014	86.007.754	82.459.925.905

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	28.469.501.057	-	-	-	28.469.501.057
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-

Số cuối kỳ	28.469.501.057	-	-	-	28.469.501.057
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	2.810.788.199	-	-	-	2.810.788.199
Tăng trong kỳ	460.741.432	-	-	-	460.741.432
- Trích khấu hao TSCĐ	460.741.432	-	-	-	460.741.432
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.271.529.631	-	-	-	3.271.529.631
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	25.658.712.858	-	-	-	25.658.712.858
Số cuối kỳ	25.197.971.426	-	-	-	25.197.971.426

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Công trình Khu biệt thự Long Hải	262.511.221	262.511.221
- Công trình Khách sạn Golf Phú Mỹ - Tân Thành (*)	347.455.676.478	303.413.965.753
- Công trình Khu nhà ở Châu Pha	264.518.416	264.518.416
- Công trình hồ Ba Sinh	770.254.339	770.254.339
- Công trình Cảng Bến Súc	380.982.328	380.982.328
- Khung nhà kho 3.000 m2 kho bãi tổng hợp KCN Phú Mỹ 1		663.636.364
- Quyền quản lý khu đất 227 Võ Thị Sáu	712.612.127	712.612.127
- Khu đất DT 7.178 m2 thuộc D/A cụm biệt thự tỉnh lộ 44, Long Hải		1.352.338.921
- Công trình nhà kho số 7+8 & nhà điều hành		95.454.545
- Công trình nhà máy gạch không nung		2.395.191.819
- Các công trình khác	456.397.500	31.951.000

Cộng 350.302.952.409 310.343.416.833

(*): Dự án khách sạn Phú Mỹ được lập và phê duyệt lần đầu ngày 07/3/2007. Tổng mức đầu tư theo Quyết định số 05/HĐQT ngày 29/8/2013 là 318,76 tỷ đồng. Dự án nằm trên địa bàn huyện Tân Thành tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với tổng diện tích là 4.779 m2 với mục đích kinh doanh khách sạn và căn hộ cho thuê. Công trình đang trong giai đoạn khai thác thử nghiệm và chờ bàn giao sang Công ty TNHH Du lịch UDEC - Công ty con để góp vốn. Công trình được dùng để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu.

9. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Phương tiện truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	15.562.654.545	34.585.087.760	53.144.087.385	1.302.839.644	104.594.669.334
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	15.562.654.545	34.585.087.760	53.144.087.385	1.302.839.644	104.594.669.334
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	-	14.079.004.422	7.513.066.448	698.936.837	22.291.007.707
Tăng trong kỳ	-	4.485.510.300	5.314.408.743	130.283.964	9.930.203.007
- Trích khấu hao		4.485.510.300	5.314.408.743	130.283.964	9.930.203.007
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	18.564.514.722	12.827.475.191	829.220.801	32.221.210.714
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	15.562.654.545	20.506.083.338	45.631.020.937	603.902.807	82.303.661.627

Số cuối kỳ	15.562.654.545	16.020.573.038	40.316.612.194	473.618.843	72.373.458.620
------------	----------------	----------------	----------------	-------------	----------------

11. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND

CTCP DL Núi lớn Núi nhỏ và Cáp treo VT	-	2.250.000	-	22.500.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng đầu tư Phát Triển (BIDV)	1	71.073	17.699	1.314.850.500

Cộng			17.699	23.814.850.500
------	--	--	--------	----------------

13. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND

GTCL của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	2.601.378.857	10.423.175.046
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	10.806.905.611	92.999.929

Cộng	13.408.284.468	10.516.174.975
------	----------------	----------------

14. Tài sản dài hạn khác	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND

Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	6.184.884.377	2.882.376.936
------------------------------	---------------	---------------

Cộng	6.184.884.377	2.882.376.936
------	---------------	---------------

16. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND

Vay ngắn hạn	130.708.627.987	115.984.783.610
Vay dài hạn đến hạn trả	-	37.670.850.000
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	-	-

Cộng	130.708.627.987	153.655.633.610
------	-----------------	-----------------

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND

Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	288.060.017
Thuế TTĐB	-	-
Thuế TNDN	1.314.004.443	510.800.361
Thuế thu nhập cá nhân	192.424.709	134.023.637
Thuế tài nguyên	83.503.240	243.212.884
Tiền thuế đất (*)	-	141.631.977.000
Các loại thuế khác	69.708.400	186.318.650
Các khoản phí, lệ phí	1.457.745.017	1.457.745.017

Cộng	4.107.385.809	144.452.137.566
(*) Là tiền sử dụng đất Chung cư Bầu Sen theo Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 873/TB-CCCT ngày 17/2/2012 của Chi Cục thuế TP Vũng Tàu. Công ty đã nộp trong Q4/2015		

18 . Chi phí phải trả	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND

Trích trước chi phí công trình	19.939.740.156	22.767.934.754
Trích trước chi phí thuê nhà	-	80.909.091
Chi phí phải trả khác	-	-

Cộng	19.939.740.156	22.848.843.845
-------------	-----------------------	-----------------------

19 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND

Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	172.847.685	128.528.746
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	464.213.752	805.968.544
Phải trả về cổ phần hóa	40.400.058.802	40.400.058.802
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.900.000	5.900.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	150.909.090.909	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	-	-
Chi phí khu Hàng Dương - Tiền đền bù	1.291.280.460	1.291.280.460
Chi phí khu Hoa Anh Đào - Tiền đền bù	2.003.851.599	2.003.851.599
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	292.499.157	1.124.745.339
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN cồn đảo	96.643.824.601	75.078.828.304
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	69.694.670.055	55.887.100.270
Lãi vay phải trả cá nhân	668.022.112	844.684.611
Tạm thu phí chuyển nhượng của người mua (Dự án khu nhà ở Phú Mỹ)	1.233.541.398	1.233.541.398
Công ty TNHH Đông Nam - Góp vốn đầu tư khu đô thị mới quốc lộ 51	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Tân Thành - Thu lãi chậm thanh toán và phân chia lại	3.847.955.927	3.847.955.927
Công ty Cổ phần Tân Thành - Góp vốn liên doanh khu nhà ở Phú Mỹ	72.465.227.080	72.465.227.080
Công ty Cổ phần Tân Thành - Góp vốn liên doanh khu nhà ở Á Châu	18.547.075.290	18.547.075.290
Tiền đền bù khu Chí Linh	198.272.500	198.272.500
Công ty Ấn tượng mới - Thiết kế cao ốc Thương mại Bầu Sen	10.884.510	10.884.510
Công ty Huy Hoàng - Khu dự án Hoa Anh Đào	1.086.903.704	1.086.903.704
Cổ tức Công ty mẹ phải trả	29.212.190.470	29.212.190.470
Cổ tức tại công ty con Công ty CP Thành Chí phải trả	5.391.750.000	2.666.709.798
Phải trả Công ty Hưng Thịnh	40.000.000.000	-
Phải trả khác	6.091.476.734	10.353.752.223

Cộng	542.631.536.745	319.193.459.575
-------------	------------------------	------------------------

21 . Vay và nợ dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND

Vay dài hạn	439.379.165.214	411.547.480.449
-------------	-----------------	-----------------

Cộng	439.379.165.214	411.547.480.449
-------------	------------------------	------------------------

22 Nguồn vốn chủ sở hữu **Vốn chủ sở hữu**

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu	350.000.000.000			350.000.000.000
Thặng dư vốn	2.035.484.756			2.035.484.756
Cổ phiếu quỹ	(1.686.409.906)			(1.686.409.906)
Chênh lệch tỷ giá				-
Quỹ đầu tư phát triển	9.458.510.276	1.321.401.170		10.779.911.446
Quỹ dự phòng tài chính	3.128.085.829			3.128.085.829
Quỹ khác thuộc VCSH	2.626.918.076			2.626.918.076
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	(184.403.242)	(2.565.076.369)	3.761.031.199	(6.510.510.810)
Trong đó : Năm nay		(3.897.506.222)		(3.897.506.222)
Năm trước	(184.403.242)	1.332.429.853	3.761.031.199	(2.613.004.588)
Cộng	365.378.185.789	(1.243.675.199)	3.761.031.199	360.373.479.391

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn đầu tư của Nhà nước (Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)	236.911.920.000	236.911.920.000
Vốn góp của các cổ đông	113.088.080.000	113.088.080.000
Cộng	350.000.000.000	350.000.000.000

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ		350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ		350.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.706.000	34.706.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.706.000	34.706.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	294.000	294.000
+ Cổ phiếu phổ thông	294.000	294.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

23 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4-2015 VND	Quý 4-2014 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	48.017.117.674	98.454.614.226
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	66.659.962.925	8.966.627.292
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.882.258.746	6.991.573.335
Cộng	117.559.339.345	114.412.814.853
24 . Các khoản giảm trừ	Quý 4-2015 VND	Quý 4-2014 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	40.006.279.765	4.622.360.091
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.283.916	-
Cộng	40.007.563.681	4.622.360.091
25 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4-2015 VND	Quý 4-2014 VND
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	8.010.837.909	93.832.254.135
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	66.659.962.925	8.966.627.292
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.880.974.830	6.991.573.335
Cộng	77.551.775.664	109.790.454.762
26 . Giá vốn hàng bán	Quý 4-2015 VND	Quý 4-2014 VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	53.107.549.672	85.255.867.482
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	27.065.725.190	5.531.343.936
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	(40.006.279.765)	(4.391.242.086)
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.614.836.454	2.517.148.635
Cộng	54.781.831.551	88.913.117.967
27 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4-2015 VND	Quý 4-2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	127.787.749	65.393.083
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	127.787.749	65.393.083

28 . Chi phí tài chính	Quý 4-2015 VND	Quý 4-2014 VND
Chi phí lãi vay	7.502.552.814	5.667.910.212
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	7.502.552.814	5.667.910.212

29 . Thu nhập khác	Quý 4-2015 VND	Quý 4-2014 VND
Thu nhập khác	295.959.293	649.174.094
Cộng	295.959.293	649.174.094

30 . Chi phí khác	Quý 4-2015 VND	Quý 4-2014 VND
Chi phí khác	371.810.419	1.309.885.694
Cộng	371.810.419	1.309.885.694

31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4-2015 VND	Quý 4-2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	1.201.299.000	366.505.821
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.201.299.000	366.505.821

32 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4-2015 VND	Quý 4-2014 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.709.101.669	2.281.871.503
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cổ đông công ty mẹ	2.460.005.812	1.229.235.562
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.460.005.812	1.229.235.562
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	34.706.000	34.706.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	34.706.000	34.706.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	35

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

4. Những thông tin khác

Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15/05/2014 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh BRVT cấp.

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

X - Giải trình biến động lợi nhuận quý 4/2015 so với quý 4/2014 :

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Q4/2015 lãi 2,46 tỷ đồng, tăng 1,23 tỷ đồng so với lãi 1,22 tỷ đồng cùng kỳ năm 2014. Biến động lợi nhuận chủ yếu do các nguyên nhân sau :

- Lợi nhuận công ty mẹ quý 4/2015 đạt 3,1 tỷ đồng, tăng 2,26 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014;
- Lợi nhuận công ty DL UDEC quý 4/2015 lỗ 1,96 tỷ đồng, tăng lỗ 1,17 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014, nguyên nhân do công ty Du lịch UDEC đang trong quá trình khai thác thử nghiệm khách sạn NEMO, chi phí vận hành cao và nguồn khách chưa ổn định dẫn đến doanh thu không bù đắp được chi phí.

Người lập biểu

Văn Công Đức

Kế toán trưởng

Lê Vy Thùy

Vũng Tàu, ngày 01 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Hồ Thanh Côn